

(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP  
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

(Kèm theo Nghị quyết số #sovb /NQ-HĐND ngày #nbh /7/2024 của HĐND huyện Nam Trà My)

| STT     | Tên đơn vị  | Dự toán |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 | Quyết toán |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 | So sách (%) |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 |
|---------|-------------|---------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|         |             | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số    | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số     | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 |
|         |             |         |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |            |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |             |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
|         |             |         |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |            |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |             |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |
| TỔNG SỐ |             | 48,133  | 44,397                    | 3,736               | -              | 3,736          | -                                          | 3,736                                          | -                               | 199,697    | 43,623                    | 156,074             | -              | 156,074        | 61,364                                     | 48,090                                         | 46,620                          | 415         | 98                        | 4,178               | -              | 4,178          |                                            | 1,287                                          |                                 |
| 1       | Xã Trà Mai  | 4,716   | 4,555                     | 161                 |                | 161            |                                            | 161                                            |                                 | 16,389     | 4,484                     | 11,905              |                | 11,905         | 5,305                                      | 3,514                                          | 3,086                           | 347         | 98                        | 7,376               |                | 7,376          |                                            | 2,177                                          |                                 |
| 2       | Xã Trà Vân  | 4,592   | 4,254                     | 339                 |                | 339            |                                            | 339                                            |                                 | 14,612     | 4,228                     | 10,384              |                | 10,384         | 4,463                                      | 3,040                                          | 2,882                           | 318         | 99                        | 3,065               |                | 3,065          |                                            | 897                                            |                                 |
| 3       | Xã Trà Vinh | 4,491   | 4,164                     | 328                 |                | 328            |                                            | 328                                            |                                 | 9,607      | 4,088                     | 5,519               |                | 5,519          | 1,115                                      | 2,447                                          | 1,957                           | 214         | 98                        | 1,684               |                | 1,684          |                                            | 747                                            |                                 |
| 4       | Xã Trà Don  | 4,666   | 4,299                     | 368                 |                | 368            |                                            | 368                                            |                                 | 26,431     | 4,262                     | 22,169              |                | 22,169         | 8,642                                      | 5,364                                          | 8,163                           | 566         | 99                        | 6,027               |                | 6,027          |                                            | 1,458                                          |                                 |
| 5       | Xã Trà Nam  | 5,092   | 4,510                     | 582                 |                | 582            |                                            | 582                                            |                                 | 30,338     | 4,279                     | 26,059              |                | 26,059         | 11,442                                     | 5,494                                          | 9,123                           | 596         | 95                        | 4,477               |                | 4,477          |                                            | 944                                            |                                 |
| 6       | Xã Trà Linh | 4,671   | 4,242                     | 430                 |                | 430            |                                            | 430                                            |                                 | 32,174     | 4,102                     | 28,072              |                | 28,072         | 17,064                                     | 6,297                                          | 4,712                           | 689         | 97                        | 6,531               |                | 6,531          |                                            | 1,465                                          |                                 |
| 7       | Xã Trà Cang | 5,527   | 5,078                     | 449                 |                | 449            |                                            | 449                                            |                                 | 19,233     | 5,033                     | 14,200              |                | 14,200         | 5,095                                      | 4,600                                          | 4,505                           | 348         | 99                        | 3,160               |                | 3,160          |                                            | 1,024                                          |                                 |
| 8       | Xã Trà Tập  | 4,553   | 4,225                     | 329                 |                | 329            |                                            | 329                                            |                                 | 18,325     | 4,220                     | 14,105              |                | 14,105         | 3,029                                      | 6,743                                          | 4,333                           | 402         | 100                       | 4,290               |                | 4,290          |                                            | 2,051                                          |                                 |
| 9       | Xã Trà Don  | 5,245   | 4,842                     | 403                 |                | 403            |                                            | 403                                            |                                 | 20,926     | 4,794                     | 16,132              |                | 16,132         | 3,794                                      | 6,811                                          | 5,527                           | 399         | 99                        | 4,008               |                | 4,008          |                                            | 1,692                                          |                                 |
| 10      | Xã Trà Leng | 4,578   | 4,231                     | 348                 |                | 348            |                                            | 348                                            |                                 | 11,661     | 4,133                     | 7,528               |                | 7,528          | 1,416                                      | 3,780                                          | 2,332                           | 255         | 98                        | 2,165               |                | 2,165          |                                            | 1,087                                          |                                 |